TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THUỶ NGUYÊN** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2018/HNGĐ-ST
Ngày 01-8-2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN, THÀNH PHỐ H

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Đình Điệu

Bà Nguyễn Thị Vân

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H tham gia phiên tòa***: Bà Đào Thị Lan Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 336/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2018 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 133/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 87/2018/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn 11, xã An Sơn, huyện T, thành phố H; vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Sỹ Đ (tức Nguyễn Sĩ Đ), sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn 1, P, xã P, huyện T, thành phố H; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12 tháng 3 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Sỹ Đ chung sống với nhau từ năm 1994 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, thành phố H vào ngày 24 tháng 8 năm 2001. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống với nhau tại thôn 11, xã An

Sơn, huyện T, thành phố H. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh Nguyễn Sỹ Đ không chịu khó lao động làm ăn, thường xuyên chơi cờ bạc. Chị đã khuyên giải nhiều lần nhưng anh Nguyễn Sỹ Đ không nghe mà còn đánh chị. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh Nguyễn Sỹ Đ đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Anh Nguyễn Sỹ Đ đã về thôn P, xã P, huyện T, thành phố H sinh sống từ năm 2011 và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị Nguyễn Thị T khẳng tình cảm vợ chồng giữa chị và anh Nguyễn Sỹ Đ không còn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Sỹ Đ.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị T trình bày chị và anh Nguyễn Sỹ Đ có 02 con chung tên Nguyễn Kiên Quyết, sinh ngày 13 tháng 6 năm 1995 và Nguyễn Kiên Giang, sinh ngày 25 tháng 8 năm 2000. Hiện nay hai con chung đang ở cùng với chị. Trường hợp chị và anh Nguyễn Sỹ Đ ly hôn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung tên Nguyễn Kiên Giang cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng, còn con chung tên Nguyễn Kiên Quyết đã thành niên và có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu anh Nguyễn Sỹ Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T trình bày vợ chồng có tài sản chung là nhà xây dựng trên diện tích đất của mẹ đẻ chị tại thôn 11, xã An Sơn, huyện T, thành phố H. Trường hợp chị và anh Nguyễn Sỹ Đ ly hôn, chị đề nghị để chị và anh Nguyễn Sỹ Đ tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nếu không tự thỏa thuận phân chia được sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau.

Bị đơn là anh Nguyễn Sỹ Đ đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đến lần thứ hai nhưng anh Nguyễn Sỹ Đ vẫn vắng mặt không có lý do vì vậy Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng anh Nguyễn Sỹ Đ vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn là anh Nguyễn Sỹ Đ không tuân thủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn là anh Nguyễn Sỹ Đ có nơi cư trú tại thôn 1, xã P, huyện T, thành phố H, Toà án đã tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để anh Nguyễn Sỹ Đ có mặt tại Toà án trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T nhưng anh Nguyễn Sỹ Đ vắng mặt không có lý do. Tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án thể hiện anh Nguyễn Sỹ Đ có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn 1, P, xã P, huyện T, thành phố H, ngoài những lúc đi làm ăn thì anh Nguyễn Sỹ Đ vẫn thường xuyên sinh sống tại thôn 1, P, xã P, huyện T, thành phố H. Toà án đã triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng anh Nguyễn Sỹ Đ vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T và bị đơn là anh Nguyễn Sỹ Đ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Sỹ Đ kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, thành phố H vào ngày 24 tháng 8 năm 2001 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình vợ chồng chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Sỹ Đ chung sống hoà thuận đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị Nguyễn Thị T trình bày do anh Nguyễn Sỹ Đ không chịu khó lao động làm ăn, thường xuyên chơi cờ bạc, chị đã khuyên giải nhiều lần nhưng anh Nguyễn Sỹ Đ không nghe mà còn đánh chị. Nay chị Nguyễn Thị T khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh Nguyễn Sỹ Đ không còn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Sỹ Đ. Bị đơn là anh Nguyễn Sỹ Đ đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần thứ hai nhưng anh

Nguyễn Sỹ Đ vẫn vắng mặt không có lý do vì vậy Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng anh Nguyễn Sỹ Đ vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T. Tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Sỹ Đ là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, anh Nguyễn Sỹ Đ thường xuyên chơi cờ bạc dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Sỹ Đ đã được gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng anh Nguyễn Sỹ Đ vẫn không thay đổi, tình cảm vợ chồng không cải thiện. Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Sỹ Đ đã sống ly thân nhau từ năm 2011 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Như vậy thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Sỹ Đ đã kéo dài và trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, khả năng vợ chồng đoàn tụ không còn. Mặt khác anh Nguyễn Sỹ Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên hòa giải, phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do thể hiện anh Nguyễn Sỹ Đ không mong muốn hoà giải để vợ chồng đoàn tụ. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về việc xin ly hôn anh Nguyễn Sỹ Đ, cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Sỹ Đ.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T trình bày vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Kiên Quyết, sinh ngày 13 tháng 6 năm 1995 và Nguyễn Kiên Giang, sinh ngày 25 tháng 8 năm 2000. Khi ly hôn chị Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung tên Nguyễn Kiên Giang cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng, còn con chung tên Nguyễn Kiên Quyết đã thành niên và có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Nguyễn Sỹ Đ không đến Tòa án trình bày ý kiến về con chung. Tuy nhiên việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng cần xem xét mọi mặt để đảm bảo quyền lợi của con chưa thành niên. Tài liệu xác minh thể hiện hiện nay hai con chung đang ở cùng với chị Nguyễn Thị T, mặt khác con chung tên Nguyễn Kiên Giang có nguyện vọng được ở cùng với mẹ là chị Nguyễn Thị T, còn con chung tên Nguyễn Kiên Quyết đã thành niên và có khả năng lao động. Vì vậy căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T, giao con chung tên Nguyễn Kiên Giang, sinh ngày 25 tháng 8 năm 2000 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Còn con chung tên Nguyễn Kiên Quyết đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu anh Nguyễn Sỹ Đ cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T trình bày vợ chồng có tài sản chung gồm nhà xây dựng trên diện tcihs đất của mẹ đẻ chị tại thôn 11, xã An Sơn, huyện T, thành phố H. Khi ly hôn chị đề nghị để chị và anh Nguyễn Sỹ Đ tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nếu không tự thỏa thuận phân chia được thì sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau. Anh Nguyễn Sỹ Đ chưa có ý kiến về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tài sản chung trong vụ án này. Khi các đương sự có yêu cầu sẽ giải quyết việc chia tài sản bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Sỹ Đ (tức Nguyễn Sĩ Đồng)

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Kiên Giang, sinh ngày 25 tháng 8 năm 2000 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu anh Nguyễn Sỹ Đ cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009002 ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố H. Chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành Luật Thi hành án dân sự.án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND TP H;
- VKSND huyện Thuỷ Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thuỷ Nguyên;
- UBND xã P, huyện T, TP H;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hiền